UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Số: 445 /QĐ-SNN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc

Bắc Ninh, ngày 31 tháng 12 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai dự toán ngân sách năm 2020 của Sở Nông nghiệp và PTNT

GIÁM ĐỐC SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT TỈNH BẮC NINH

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21.12.2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28.9.2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15.6.2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 41/2016/QĐ-UBND ngày 20.9.2016 của Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Ninh về việc Ban hành quy định, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức bộ máy của Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Bắc Ninh;

Căn cứ Quyết định số 1922/QĐ-UBND ngày 31.12.2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Ninh về việc xử lý ngân sách cuối năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 441/QĐ-SNN ngày 31.12.2020 của Sở Nông nghiệp và PTNT về việc thu hồi dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2020;

Xét đề nghị của Phòng Kế hoạch -Tài chính,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2020 của Sở Nông nghiệp và PTNT.

(*Có biểu đính kèm*)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Trưởng: Phòng Tổ chức-Hành chính, Kế hoạch-Tài chính và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Sở Tài chính;
- Đơn vị sử dụng NS;
- Lưu TCHC, KHTC.
- Ban Quản trị Website(đăng tải).

GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
TỈNH BẮC NINH

Đặng Trần Trung

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT

Chương: 412

BIỂU THU HỒI DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2020

(Theo Quyết định số 495/QĐ-SNN ngày 31/12/2020 của Sở Nông nghiệp và PTNT)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Mã CT	Mã khoản	Mã nguồn	Tổng số giao thu hồi	Tổng số đã thu hồi	Trong đó					
							Văn phòng Sở	Chi cục Thuỷ lợi	Chi cục Thuỷ sản	Chi cục Chăn nuôi và Thú y	Chi cục Kiểm lâm	Ban quản lý rừng
1	*2*	*3*	*4*	*5*		*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*
I	**Dự toán chi ngân sách nhà nước**				**3.529.894.554**	**3.529.894.554**	**131.998.000**	**2.654.317.000**	**56.626.400**	**373.261.154**	**215.000.000**	**98.692.000**
1	**Chi quản lý hành chính**				**325.276.944**	**325.276.944**	131.998.000	126.197.000	-	67.081.944	-	-
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ		341	13	**125.674.000**	**125.674.000**	125.674.000					
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ		341	12	**199.602.944**	**199.602.944**	6.324.000	126.197.000		67.081.944		
2	**Chi sự nghiệp kinh tế**				**3.204.617.610**	**3.204.617.610**	**0**	**2.528.120.000**	**56.626.400**	**306.179.210**	**215.000.000**	**98.692.000**
2.1	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				**3.204.617.610**	**3.204.617.610**	-	2.528.120.000	56.626.400	306.179.210	215.000.000	98.692.000
			281	12	**164.241.200**	**164.241.200**				164.241.200		
		05041	281	12	**141.848.010**	**141.848.010**				141.848.010		
			281	15	**90.000**	**90.000**				90.000		
			282	12	**296.244.000**	**296.244.000**					215.000.000	81.244.000
			282	15	**17.448.000**	**17.448.000**						17.448.000
			283	12	**2.528.120.000**	**2.528.120.000**		2.528.120.000				
			284	12	**6.487.000**	**6.487.000**			6.487.000			
		05041	284	12	**50.139.400**	**50.139.400**			50.139.400			
	Mã số đơn vị sử dụng NSNN: 1041100											
	Mã số Kho bạc nhà nước nơi giao dịch: 1111											